

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất
2. Mã chứng khoán: TNC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
4. Điện thoại: 0254.3823119 Fax: 0254.3823120

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Họ và tên: Nguyễn Nhật Thành Lâm
2. Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
3. Điện thoại: 0254.3823119 Fax: 0254.3823120
4. Loại thông tin công bố: 24h

III. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018

Thông tin này đã được công bố trên Website của TRC tại địa chỉ: <http://trc.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TP. Bà Rịa, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Nhật Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
PHÒNG KẾ TOÁN – TÀI VỤ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		195,157,230,407	192,493,741,521
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31,858,870,992	118,324,370,593
Tiền	111		6,858,870,992	38,324,370,593
Các khoản tương đương tiền	112		25,000,000,000	80,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		135,000,000,000	50,000,000,000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh ngắn hạn (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		135,000,000,000	50,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10,956,778,442	5,645,636,825
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7,340,931,392	7,784,698,046
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,068,466,262	1,200,882,500
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		4,728,936,463	2,191,138,638
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,181,555,675)	(5,531,082,359)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		17,248,090,857	18,477,240,976
Hàng tồn kho	141		17,248,090,857	18,477,240,976
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		93,490,116	46,493,127
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		93,490,116	46,493,127
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		145,910,895,932	143,023,661,594
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		50,240,782,380	47,964,262,251
Tài sản cố định hữu hình	221		50,127,449,047	47,794,262,252
Nguyên giá	222		116,218,766,399	110,879,338,944
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66,091,317,352)	(63,085,076,692)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		113,333,333	169,999,999
Nguyên giá	228		340,000,000	340,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(226,666,667)	(170,000,001)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		66,881,924,323	67,150,173,451
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		66,881,924,323	67,150,173,451
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		26,811,175,704	26,811,175,704
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26,811,175,704	26,811,175,704
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,871,309,550	1,098,050,188
Chi phí trả trước dài hạn	261		1,729,630,529	904,265,830
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		141,679,021	193,784,358
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		340,962,422,364	335,517,403,115
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27,313,878,526	23,245,983,802
I. Nợ ngắn hạn	310		27,313,878,526	23,245,983,802
Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,140,746,351	1,577,743,757
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		632,600,000	1,927,680,000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		818,189,951	2,083,288,060
Phải trả người lao động	314		7,089,961,355	7,093,542,643
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,471,801,823	1,457,872,986
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319		7,851,532,438	1,881,941,210
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		8,309,046,608	7,223,915,146
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330			
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		313,648,543,838	312,271,419,313
I. Vốn chủ sở hữu	410		313,648,543,838	312,271,419,313
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		192,500,000,000	192,500,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		192,500,000,000	192,500,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		94,077,963,251	93,017,963,251
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27,070,580,587	26,753,456,062
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27,070,580,587	26,753,456,062
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nguồn kinh phí	431			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		340,962,422,364	335,517,403,115


TRẦN HỮU TRÍ
Kế toán trưởng/Người lập bảng




NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Tổng Giám đốc
Bà Rịa, ngày 17 tháng 01 năm 2019

010
NG
PH
OS
GNB
RIA

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, P. Phước Hưng, TP. Bà Rịa

Mẫu số B 02 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	VND	Năm nay	VND
01		19,394,135,716	28,270,514,850	68,801,039,123	76,534,565,740
02		-	-	-	-
10		19,394,135,716	28,270,514,850	68,801,039,123	76,534,565,740
11		18,445,731,634	23,235,638,342	61,162,036,047	61,777,435,583
20		948,404,082	5,034,876,508	7,639,003,076	14,757,130,157
21		3,865,555,660	2,755,550,482	24,285,739,888	22,185,008,727
22		-	-	-	-
23		-	-	-	-
24		198,132,727	48,816,291	394,257,753	110,301,113
25		3,779,837,040	3,512,046,449	10,446,949,385	10,454,425,640
30		835,989,975	4,229,564,250	21,083,535,826	26,377,412,131
31		1,274,738,869	1,243,169,483	10,397,527,052	4,012,423,351
32		266,166,256	1,430,486,397	1,177,104,045	1,073,133,588
40		1,008,572,613	(187,316,914)	9,220,423,007	2,939,289,763
50		1,844,562,588	4,042,247,336	30,303,958,833	29,316,701,894
51		299,840,771	48,925,086	3,181,272,909	2,172,268,456
52		40,785,337	380,497,376	52,105,337	390,977,376
60		1,503,936,480	3,612,824,874	27,070,580,587	26,753,456,062
70		78	CO188 TY	1,406	1,390
71		78	CO188 AN	1,406	1,390

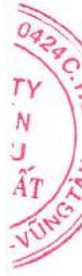

TRẦN HỮU TRÍ

Kế toán trưởng/Người lập bảng

**NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM**

Tổng Giám đốc

Bà Rịa, ngày 17 tháng 01 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		30,303,958,833	29,316,701,894
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		5,957,571,369	5,525,447,226
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		(349,526,684)	(355,885,516)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30,482,609,571)	(24,798,960,587)
Chi phí lãi vay	06			-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08		5,429,393,947	9,687,303,017
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(5,462,211,922)	7,514,924,028
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		1,229,150,119	(5,423,253,768)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		2,688,679,577	5,163,862,867
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(825,364,699)	(126,485,774)
Tiền lãi vay đã trả	13			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,930,357,224)	(1,131,334,010)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6,829,724,600)	(5,580,158,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,700,434,802)	10,104,858,360
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(10,816,262,552)	(8,798,852,601)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		11,513,648,197	3,873,637,273
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(125,000,000,000)	(30,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		40,000,000,000	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21,819,381,556	21,983,008,727
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(62,483,232,799)	(12,942,206,601)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17,281,832,000)	(15,374,226,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17,281,832,000)	(15,374,226,500)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(86,465,499,601)	(18,211,574,741)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		118,324,370,593	136,535,945,334
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		31,858,870,992	118,324,370,593

TRẦN HỮU TRÍ

Kế toán trưởng/Người lập bảng



NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM

Tổng Giám đốc

Bà Rịa, ngày 17 tháng 01 năm 2019 5

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi là “Công ty”) được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo Quyết định số 4993/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cao su Thống Nhất thành Công ty cổ phần.

Ngày 26 tháng 06 năm 2006, Công ty Cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000263 và cấp lại mã số doanh nghiệp số 3500100424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần thứ 3 vào ngày 15/7/2016. vốn điều lệ của Công ty là 192.500.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Nông nghiệp & công nghiệp chế biến

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Trồng mới, chăm sóc, khai thác, sơ chế, mua bán cao su; Chế biến, mua bán nông sản, rau quả, thức ăn gia súc, gỗ và các sản phẩm từ gỗ cao su, gỗ rừng trồng; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (San lấp mặt bằng); Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Khai thác vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản (đất, đá, cát); Mua bán phế liệu các loại; mua bán vật tư kim khí, thiết bị ô tô, xe máy, hoá chất (không phải hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông), phân bón và nông lâm sản, cao su; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá; Kinh doanh ván Okal, ván MDF, gỗ ván nhân tạo các loại; Kinh doanh ô tô các loại: xe mới 100% và xe đã qua sử dụng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Văn phòng chính của Công ty đặt tại 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

- Danh sách các đơn vị trực thuộc Công ty không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ *Nông trường Cao su Hòa Bình 2 – Xã Bàu Lâm, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;*

+ *Nhà máy chế biến mủ cao su Bàu Non – Xã Bàu Lâm, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;*

+ *Xí nghiệp CBNS Phước Hưng – Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;*

+ *Đội Cao su Phong Phú - Xã Long Phước, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;*

+ *Đội nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thống Nhất, Xã Đá Bạc, huyện Châu Đức, tỉnh BR-VT;*

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính V/v Hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp;

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

- Công ty tổ chức công tác kế toán theo hình thức tập trung, các đơn vị trực thuộc thực hiện hình thức kế toán báo số về Công ty.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài sản bằng tiền và nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

5001

CÔNG
CỔ P
CÁC
HÔNG

T.B

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 20 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 07 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 07 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm quản lý vườn cây được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao 06 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang (“XDCB”)

8.1 Vườn cây cao su

Vườn cây cao su trong giai đoạn đầu tư được ghi nhận như chi phí xây dựng cơ bản dở dang và không trích khấu hao cho đến khi vườn cây cao su được đưa vào khai thác.

Giá gốc của vườn cây cao su khi đưa vào khai thác được xác định bằng diện tích khai thác nhân với suất đầu tư. Khi thanh lý vườn cây cao su, phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại của vườn cây cao su được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Khấu hao của vườn cây cao su được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ước tính 20 năm.

8.2 Xây dựng cơ bản dở dang khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành, mua sắm máy móc thiết bị chưa nghiệm thu và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

9. Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với

0042
CÔNG TY
HÀN
SU
NHẤT
BÀ RI - V

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

10. Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong năm và được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Quỹ tiền lương

Tiền lương được tính và ghi nhận vào chi phí trong năm tài chính này căn cứ theo phương án do Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận trước thuế. Riêng đối với hoạt động sau:

- Hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản thực hiện tại Nông trường cao su Hoà Bình 2, Nông trường cao su Phong phú thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Châu Đức và huyện Xuyên Mộc). Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận trước thuế.

- Hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản thực hiện tại Thành phố Bà Rịa không thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trên lợi nhuận trước thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

15. Các bên có liên quan

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba. Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Hưng Nhон	Đồng Nai, Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty CP Phát triển Công nghệ và Dịch vụ Sáng Tạo	TP.HCM, Việt Nam	Bên liên quan
Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Bách Tùng	Đồng Nai, Việt Nam	Bên liên quan

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	604.928.572	615.198.463
- Tiền gửi ngân hàng	6.253.942.420	37.709.172.130
- Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	80.000.000.000
Tổng cộng:	31.858.870.992	118.324.370.593

a) Chi tiết tiền mặt tại quỹ	VND	Ngoại tệ	Cộng
Tại quỹ Văn phòng công ty	500.982.427		500.982.427
Tại quỹ NTCS Hòa Bình 2	1.939.755		1.939.755
Tại quỹ NTCS Phong Phú	-		-
Tại quỹ Nhà máy SCCS Bàu Non	134.000		134.000
Tại quỹ Xí nghiệp CBNS Phước Hưng	101.872.390		101.872.390
Tổng cộng:	604.928.572	-	604.928.572

b) Chi tiết tiền gửi ngân hàng	VND	USD	Cộng
Ngân hàng NN&PTNT Vũng tàu	2.899.479.193		2.899.479.193
HDBank - Chi nhánh Vũng Tàu	5.697.685		5.697.685
Maritime Bank - Chi nhánh Vũng Tàu	32.815.803		32.815.803
BIVDBank - Chi nhánh tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	3.315.949.739		3.315.949.739
Tổng cộng:	6.253.942.420	-	6.253.942.420

c) Chi tiết các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	25.000.000.000	80.000.000.000
Tổng cộng:	25.000.000.000	80.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn	135.000.000.000	135.000.000.000		50.000.000.000	50.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	135.000.000.000	135.000.000.000		50.000.000.000	50.000.000.000	
b2) Dài hạn						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác (*)	26.811.175.704		26.811.175.704	26.811.175.704		26.811.175.704

(*) Đây là khoản vốn góp trong Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu nông lâm sản và phân bón Bà Rịa (Bariaserece) là 1.796.000 USD tương đương với 26.811.175.704 VND theo tỷ giá tại thời điểm góp vốn chiếm tỷ lệ 12% vốn điều lệ công ty này.

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	7.340.931.392		7.784.698.046
Công ty TNHH MTV Phát Hưng Tây Ninh	4.129.180.000		4.219.180.000
Châu Thị Hồng Điệp	-		53.978.400
Huỳnh Thị Thanh Hương	-		13.087.620
Công ty TNHH QUILON VN	1.483.989.051		1.323.617.585
Công ty TNHH MTV Phạm Công Bình	116.821.500		14.896.000
Công ty TNHH Thuận Hoà Lộc			(450.000)
DNTN TM Tuyết Sơn	152.190.000		195.358.000
Công ty TNHH Thành Lợi	412.711.166		512.711.166
Công ty TNHH Phát Triển Thái Dương	311.484.000		458.236.916
Công ty TNHH SX Dầu Điều Tân Lộc			
Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi			
Công ty TNHH Mỹ Thịnh			
Các khách hàng là Đại lý bán cảm	734.555.675		994.082.359
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
Tổng cộng:	7.340.931.392		7.784.698.046

4. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.068.466.262	1.200.882.500
Công ty CP Đất Đỏ	340.000.000	340.000.000
Công ty TNHH Xây Dựng Xuân Thọ	217.450.000	776.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Vải Địa kỹ thuật Việt Nam	267.300.000		
Công ty TNHH TV Đầu tư xây Dựng Tín Việt			44.180.500
Công ty TNHH CP Tư vấn thiết kế Hưng Việt			4.000.000
Công nghệ và thiết bị tươi Netafim Viễn Nam	2.695.956.262		
Công ty Cổ phần công nghệ Gen -Việt Tất Thành	527.760.000		
Cơ sở thanh Phụng	20.000.000		
Hoàng thị thu lý (Trung Tâm Phát triển cao su Tiêu Điền)			36.702.000
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-		-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-		-
Tổng cộng:	4.068.466.262		1.200.882.500

5. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.728.936.463	317.820.000	2.191.138.638	317.820.000
Công ty TNHH Phát Hưng Tây Ninh	317.820.000	317.820.000	317.820.000	317.820.000
Phải thu bảo hiểm người lao động	268.815.636		213.283.974	
Phải thu thuế TNCN người lao động	20.962.495		117.484.664	
Lãi tiền gửi phải thu	3.611.958.332		1.145.600.000	
Phải thu phụ cấp HĐQT & Ban Kiểm soát	388.000.000		325.200.000	
Phải thu tiền tạm ứng người lao động	66.900.000		56.750.000	
Tiền ký quỹ (TK 2441)	5.000.000		5.000.000	
Phải thu khác XNNS Phước Hưng	7.000.000		7.000.000	
Phải thu khác (Quý đền ơn đáp nghĩa người nghèo)	42.480.000		3.000.000	
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng:	4.728.936.463	317.820.000	2.191.138.638	317.820.000

6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.181.555.675	5.531.082.359
Công ty TNHH MTV Phát Hưng Tây Ninh	4.447.000.000	4.537.000.000
Dương Thị Yến	53.000.000	55.000.000
Lê Ngọc Tùng	82.364.340	91.364.340
Dương Minh Chiến	40.879.160	46.879.160
Nguyễn Văn Phước	6.550.000	6.550.000
Lê Thị Trúc Lệ	59.115.235	59.115.235
TT Khuyến Nông	8.320.000	8.320.000
Nguyễn Thanh Tự	58.300.000	59.500.000
Anh Hoàng - Long Phước	2.933.500	2.933.500
Nguyễn Thị Hồng Phượng	246.776.700	246.776.700
Lê Hữu Vinh		1.400.000
Nguyễn Thanh Quang	12.450.000	20.450.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Phạm Ngọc Dũng	13.866.740		15.866.740
Ngô Văn Bu			194.926.684
Dương Văn Lợi	150.000.000		185.000.000
b. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-		-
c. Dự phòng phải thu khó đòi là các bên liên quan	-		-
Tổng cộng:	5.181.555.675		5.531.082.359

7. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tổng cộng:				

8. Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Tổng cộng:					

9. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.442.193.788		1.016.751.467	
- Công cụ, dụng cụ	619.396.298		681.391.516	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.034.132.591		329.344.307	
- Thành phẩm	14.152.368.180		16.449.753.686	
- Hàng hoá			-	-
Tổng cộng:	17.248.090.857	-	18.477.240.976	-

10. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	1.026.870.831	-	319.187.153	-
Chi phí trồng tre và chuối tại PP&NTCS Hoà Bình 2	957.301.906		249.618.228	
Chi phí trồng keo lai tại NTCS Phong Phú	69.568.925		69.568.925	
b) Xây dựng cơ bản dở dang	66.881.924.323	-	67.150.173.451	-
Vườn cây cao su tại NTCS Phong Phú	8.409.158.914		9.652.625.735	

10042
**G TY
H AN
S U
NH AT**
RIA-VI

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Vườn cây cao su tại NTCS Hoà Bình	57.667.587.030		57.090.367.716	
Chi phí mua sắm văn phòng công ty			407.180.000	
Chi phí mua sắm đồ dùng tại Đội NNUDCNC Thống Nhất	805.178.379			
Tổng cộng:	67.908.795.154	-	67.469.360.604	-

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Vườn cây cao su</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	40.033.115.618	21.396.155.576	3.781.663.963	1.432.022.320	44.576.381.467	111.219.338.944
- Mua trong năm	924.855.278	1.985.155.309	2.677.797.884			5.587.808.471
- Đầu tư XDCB hoàn thành					6.258.835.115	6.258.835.115
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán	76.028.229	1.618.394.971	229.628.858	462.761.627	4.120.402.446	6.507.216.131
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	40.881.942.667	21.762.915.914	6.229.832.989	969.260.693	46.714.814.136	116.558.766.399
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	34.244.024.389	14.361.220.174	2.953.446.539	1.262.022.321	10.434.363.270	63.255.076.693
- Khấu hao trong năm	1.518.323.914	1.882.121.456	276.977.281	56.666.668	2.345.758.678	6.079.847.997
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán	76.028.229	978.539.693	229.628.858	462.761.627	1.269.982.264	3.016.940.671
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	35.686.320.074	15.264.801.937	3.000.794.962	855.927.362	11.510.139.684	66.317.984.019
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	5.789.091.229	7.034.935.402	828.217.424		34.142.018.197	47.794.262.252
- Tại ngày cuối năm	5.195.622.593	6.498.113.977	3.229.038.027		35.204.674.452	50.240.782.380

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	<i>Chương trình phần mềm</i>
	<i>VND</i>
Nguyên giá	340.000.000
Số dư đầu năm	
Số dư cuối kỳ	340.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226.666.668
Số dư đầu năm	170.000.000
- Khấu hao trong năm	56.666.667
Số dư cuối kỳ	
Giá trị còn lại	
- Tại ngày đầu năm	170.000.000
- Tại ngày cuối kỳ	113.333.333

13. Chi phí trả trước	Số đầu năm	Số tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí	Số cuối kỳ
------------------------------	-------------------	-------------------------	-------------------------------	-------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

a. Chi phí trả trước ngắn hạn	3.639.930.310	3.440.107.298	7.080.037.608	-
Khấu hao tài sản cố định chờ phân bổ	958.438.957	1.309.323.089	2.267.762.046	-
Chi phí tiền thuê đất nông nghiệp chờ phân bổ	(231.747.180)	701.400.445	469.653.265	-
Chi phí bảo hiểm phải nộp chờ phân bổ	462.884.126	491.342.291	954.226.417	-
Chi phí khác (Chi phí vật tư, CCDC chờ phân bổ, chi phí khác bằng tiền...)	2.450.354.407	938.041.473	3.388.395.880	-
b. Chi phí trả trước dài hạn	1.761.582.952	348.061.118	380.013.541	1.729.630.529
Chi phí sửa chữa TSCĐ, CCDC xuất dùng	1.761.582.952	348.061.118	380.013.541	1.729.630.529
Tổng cộng:	5.401.513.262	3.788.168.416	7.460.051.149	1.729.630.529

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ		
b) Dài hạn	141.679.021	193.784.358
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	141.679.021	193.784.358
+ Trích chi phí thực hiện trích đo, lập bản đồ địa chính theo HĐ 01/2015/ĐĐ-TN		
+ Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi - Đại lý Nhà máy CB thức ăn chăn nuôi Hưng Long	141.679.021	193.784.358
Tổng cộng:	141.679.021	193.784.358

15. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.140.746.351	1.140.746.351	1.577.743.757	1.577.743.757
Công ty TNHH SX TM DV Hoàng Huy Nguyên	9.278.500	9.278.500	9.278.500	9.278.500
Công ty TNHH XD Mỹ Khánh	114.000	114.000	114.000	114.000
Nguyễn Thị Hạnh	63.263.272	56.744.471	49.211.874	49.211.874
Nguyễn Thị Tuyết	198.861.486	205.380.287	211.090.967	211.090.967
Công ty TNHH đầu tư Thái Quốc Bảo			100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Phát Triển Thái Dương			85.680.000	85.680.000
Nguyễn thị Thu Hồng	31.470.377	31.470.377	43.528.272	43.528.272
Công ty TNHH Duyên Thành Phát			4.400.000	4.400.000
Bùi thị Tuyết Nhung	15.482.634	15.482.634	16.824.014	16.824.014
Công ty TNHH SX TM Bao Bì Thủy Dương			12.941.280	12.941.280
Công ty TNHH Hoa Anh Đào			76.840.000	76.840.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hai Sơn	581.914.801	581.914.801	881.190.849	881.190.849
Phạm thị Phương			24.532.000	24.532.000
Nhà máy CBMCS Bàu Non			2.112.001	2.112.001
Võ Duy Dương (Thuê Máy photocopy)			60.000.000	60.000.000
Đội Cao Su Phong phú	9.722.045	9.722.045		
Huỳnh thanh Hương	9.391.519	9.391.519		
Huỳnh thị Mỹ Dung	12.495.717	12.495.717		
Công ty TNHH QUILON VN	103.680.000	103.680.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty CP Cao su Bà Rịa	25.872.000	25.872.000		
DNTN Đại Hoàng Lâm	79.200.000	79.200.000		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP TM-DV-DL Cao su	632.600.000	632.600.000
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi		1.275.080.000
Công ty TNHH Đầu Tư Thái Quốc Bảo		20.000.000
Công ty TNHH SX TM Long Hải Phát		
Tổng cộng:	632.600.000	1.927.680.000

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	703.770.928	2.693.227.546	2.887.327.870	509.670.604
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		-	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.925.086	3.181.272.909	2.930.357.224	299.840.771
Thuế thu nhập cá nhân (*)	(46.493.127)	452.154.520	397.851.937	7.809.456
Thuế tài nguyên	1.400.640	28.642.360	29.173.880	869.120
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.329.191.406	1.506.546.333	2.929.227.855	(93.490.116)
Thuế bảo vệ môi trường	-			
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.259.604	6.259.604	
Tổng cộng:	2.036.794.933	7.877.103.272	9.189.198.370	724.699.835
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>	<i>46.493.127</i>			<i>93.490.116</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<i>2.083.288.060</i>			<i>818.189.951</i>

18. Phải trả người lao động	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương còn lại phải trả	7.089.961.355	7.093.542.643
Tổng cộng:	7.089.961.355	7.093.542.643

19. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.471.801.823	1.457.872.986
Tiền ăn giữa ca		

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tiền ăn giữa ca		
- Đội cao su Phong Phú	40.119.306	28.107.787
- NTCS Hòa Bình	62.040.000	69.630.000
- Nhà máy CBM Bàu Non	23.727.318	8.220.000
- Nhà máy CBM Phong Phú		6.000.000
Tiền thuê đất chưa quyết toán	1.298.415.199	1.298.415.199
Chi phí kiểm toán BCTC	47.500.000	47.500.000
Trợ cấp thôi việc		
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng:	1.471.801.823	1.457.872.986

20. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	7.851.532.438	1.881.941.210
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	282.588.250	282.588.250
Công ty TNHH TK XD Núi Đất	42.000.000	42.000.000
Công ty TNHH XD TM DV ĐT Trần Văn	21.700.000	21.700.000
Công ty TNHH An Hạ	49.200.000	49.200.000
DNTN Lê Lê Khánh	25.000.000	25.000.000
Công ty TNHH Hoàng Diệp	16.695.000	16.695.000
DNTN Dương Hải	3.135.000	3.135.000
Công ty TNHH TM DV KT Thuận Phong	60.000.000	60.000.000
Cty TNHH MTCL Sài Gòn	14.858.250	14.858.250
Lê Quốc Tuấn	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH Xây Dựng 30/04		4.400.000
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Thọ	67.750.000	30.000.000
Công ty TNHH TV Đầu tư -XDựng Tín Việt		18.775.000
Công ty TNHH MTV Cơ Khí BK	39.622.000	39.622.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.212.323.468	1.169.155.468
Viện điều dưỡng Nông nghiệp (NT Cà phê)	247.426.902	247.426.902
Nguyễn Thanh Tông (Nhân Viên DNTN Phát Hưng nộp tiền Bình Điện)		50.000.000
Công ty TNHH Sản xuất cao su Liên Anh		13.200.000
Các khoản phải trả ,phải nộp khác	1.821.818	26.773.590
Công ty TNHH Phát Triển Thái Dương	6.000.000.000	
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Tổng cộng:	7.851.532.438	1.881.941.210

21. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
------------------------------	------------	------------

22. Dự phòng nợ phải trả	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
	-	-		-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng cộng:	-	-	-
-------------------	---	---	---

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Sử dụng quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	5.698.210.018	3.896.678.031	2.796.300.000	6.798.588.049
Quỹ phúc lợi	1.493.425.128	3.896.678.031	3.879.644.600	1.510.458.559
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		-		-
Quỹ khen thưởng ban quản lý, điều hành công ty	32.280.000	121.500.000	153.780.000	-
Tổng cộng:	7.223.915.146	7.914.856.062	6.708.224.600	8.309.046.608

24. Vốn chủ sở hữu

<i>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i>	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	192.500.000.000	91.957.636.159	22.975.515.092	307.433.151.251
- Lãi trong năm nay			26.753.456.062	26.753.456.062
- Lỗ trong năm nay				-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển		1.060.327.092	(1.060.327.092)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, Phúc lợi				-
- Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành			(6.036.588.000)	(6.036.588.000)
- Chia cổ tức			(15.400.000.000)	(15.400.000.000)
- Phụ cấp HĐQT & Ban KS			(78.600.000)	(78.600.000)
- Giảm khác			(400.000.000)	(400.000.000)
Số dư cuối năm trước	192.500.000.000	93.017.963.251	26.753.456.062	312.271.419.313
Số dư đầu năm nay	192.500.000.000	93.017.963.251	26.753.456.062	312.271.419.313
- Lãi trong năm nay			27.070.580.587	27.070.580.587
- Lỗ trong năm nay				-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển		1.060.000.000	(1.060.000.000)	-
- Giảm quỹ đầu tư phát triển				-
- Trích lập quỹ khen thưởng, Phúc lợi			(7.793.356.062)	(7.793.356.062)
- Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành			(121.500.000)	(121.500.000)
- Chia cổ tức			(17.325.000.000)	(17.325.000.000)
- Phụ cấp HĐQT & Ban KS			(453.600.000)	(453.600.000)
Số dư cuối kỳ	192.500.000.000	94.077.963.251	26.787.167.475	313.648.543.838

424 C.T.C.
 Y N U HẬT
 A-VŨNG TÀU

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (51%)	98.175.000.000	98.175.000.000
- Cổ đông khác (49%)	94.325.000.000	94.325.000.000
Cộng	192.500.000.000	192.500.000.000

<i>c) Cổ phiếu</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.250.000	19.250.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.250.000	19.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.250.000	19.250.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.250.000	19.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.250.000	19.250.000

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND**

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản nhận giữ hộ		
Ngoại tệ (USD)		
Nợ khó đòi đã xử lý		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
Doanh thu bán mũ cao su	8.895.717.600	24.171.356.000
Doanh thu bán mũ cao su thu mua chế biến	6.588.032.400	4.046.000
Doanh thu gia công điều	2.926.072.899	3.490.132.850
Doanh thu bán vỏ điều	479.985.500	604.980.000
Doanh thu bán điều thứ phẩm	31.040.953	
Doanh thu bán chuỗi thành phẩm	54.270.000	
Doanh thu khác	419.016.364	
Tổng cộng	19.394.135.716	28.270.514.850

1. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Tổng cộng:	0	0
2. Giá vốn hàng bán	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
Giá vốn bán mũ cao su	8.441.361.668	11.464.702.514
Giá vốn mũ nước thu mua chế biến	6.236.159.151	2.998.800
Giá vốn gia công điều	2.938.065.170	3.477.953.513
Giá vốn bán vỏ điều	273.592.000	330.360.000
Giá vốn chuỗi thành phẩm	33.466.500	

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giá vốn chuỗi thành phẩm	33.466.500	
Giá vốn bán điều thứ phẩm	42.128.000	7.959.623.515
Giá vốn khác	480.959.145	
Tổng cộng	18.445.731.634	23.235.638.342
Dự phòng (hoàn) giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	18.445.731.634	23.235.638.342

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.865.555.660	2.755.550.482
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Tổng cộng	3.865.555.660	2.755.550.482

4. Chi phí tài chính	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
Tổng cộng:	0	0

5. Chi phí bán hàng	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
Chi phí kiểm phẩm mũ cao su và bốc xếp	198.132.727	48.816.291
Tổng cộng	198.132.727	48.816.291

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
Chi phí nhân viên	3.233.004.292	2.583.434.539
Khấu hao tài sản cố định	103.598.581	84.831.700
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	28.200.097	55.609.180
Chi phí trợ cấp mất việc làm		478.585.750
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	604.078.070	895.211.796
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	(189.000.000)	(303.485.516)
Tổng cộng	3.779.881.040	3.794.187.449
Các khoản giảm trừ chi phí quản lý	44.000	
Tổng cộng	3.779.837.040	3.794.187.449

7. Thu nhập khác	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản cố định (Cây cao su)	195.120.000	32.330.000
Giá trị còn lại cây cao su gậy đổ		(71.586.747)
Thu từ bán mũ bọt nhà máy	32.700.000	25.075.000
Thu từ bán bao bì đựng điều nhân		5.130.000
Thu khác	1.046.918.869	1.252.221.230
Tổng cộng	1.274.738.869	1.243.169.483

350010
CÔNG
CỔ PHẦN
CAO SU
THÔNG NHẤT
T. B. A. F.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. Chi phí khác	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
Gia trị còn lại cây cao su gây đổ	250.567.895	71.586.747
Chi phí khấu hao tài sản không liên quan	15.598.361	24.660.829
Chi phí khác		76.634.162
Chi nộp tiền thuê đất XNCBNS Phước Hưng.NMCBTAGS Hưng Long		1.329.191.406
Tổng cộng	266.166.256	1.430.486.397

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.503.936.480	3.612.824.874
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	1.503.936.480	3.612.824.874
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.250.000	19.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	78	188

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.581.558.001	2.753.853.181
- Chi công cụ dụng cụ	257.741.783	229.051.381
- Chi phí nhân công	11.534.668.055	13.315.897.445
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.364.592.350	1.927.241.401
- Chi phí khác bằng tiền	7.984.776.877	8.461.166.298
Tổng Cộng	23.723.337.066	26.687.209.706

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không
- Thông tin về các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên HĐQT. Ban kiểm toán nội bộ. Ban Tổng Giám đốc. Kế toán trưởng thực nhận trong kỳ.

Thu nhập	Số lượng	Tiền lương	Thưởng	Phụ cấp	Cộng (VNĐ)
- Hội đồng quản trị. Ban kiểm toán nội bộ. thu ký HĐQT.	09			105.000.000	105.000.000
- Ban Giám đốc. Kế toán trưởng	04	252.000.000			252.000.000
Cộng		252.000.000		105.000.000	357.000.000

Giao dịch với các bên có liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Căn cứ tại Điểm 1.1Khoản 1.Điều 7 và Điểm 3.1. Khoản 3. Điều 10 Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu với các bên liên quan:

Nội dung nghiệp vụ	Mối quan hệ	Quý IV năm 2018 (đồng)
- Công ty bán cây cao su gãy đổ cho Công ty TNHH Hưng Nhơn	Cổ đông lớn, Vợ của thành viên HĐQT là Giám đốc Công ty.	195.120.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất được tổ chức 02 bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, là:

- Văn phòng công ty bao gồm Nông trường cao su Hoà Bình 2; Nông trường cao su Phong Phú; Nhà máy chế biến mủ cao su Bàu Non; Chuyên khai thác, sơ chế, kinh doanh cao su...

- Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng: Sơ chế; kinh doanh hạt điều; gia công điều nhân

BÁO CÁO BỘ PHẬN CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT QUÝ IV NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	VĂN PHÒNG CÔNG TY	XÍ NGHIỆP PHƯỚC HƯNG	TỔNG CỘNG
(1)	(2)	(3)	(4)
1. Doanh thu thuần	15.957.036.364	3.437.099.352	19.394.135.716
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác			-
3. Khấu hao	1.360.535.342	213.422.194	1.573.957.536
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.604.346.902	240.215.686	1.844.562.588
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	4.777.995.628		4.777.995.628
6. Tài sản bộ phận	335.528.931.185	5.433.491.179	340.962.422.364
7. Tài sản không phân bổ			-
Tổng Tài sản	335.528.931.185	5.433.491.179	340.962.422.364
8. Nợ phải trả bộ phận	26.931.699.206	729.083.553	27.313.878.526
9. Nợ phải trả không bộ phận			-
Tổng Nợ phải trả	26.931.699.206	729.083.553	27.313.878.526

Ghi chú: Cột 4: Các số in đậm - khớp với số liệu trên Báo cáo KQKD và Bảng CĐKT

5. Thông tin so sánh:

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Bà Rịa, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng / người lập bảng

(Ký, họ tên)



Trần Hữu Trí

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




22